

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I TOÁN 6

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên (24 tiết)	Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên						1 (TL1) 1đ			3,5
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung, ước chung lớn nhất, bội chung và bội chung nhỏ nhất.	3 (TN2;4;5) 0,75đ		1 (TL4) 0,75đ				1 (TL7) 1,0đ		
2	Số nguyên (20 tiết)	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	1 (TN1) 0,25đ	1 (TL5) 0,5đ	2 (TN6;7) 0,5đ						3,25
		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên		2 (TL2,3) 1đ	1 (TN8) 0,25đ	1 (TL6) 0,5đ					
3	Các hình phẳng trong thực tiễn (10 tiết)	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	1 (TN11) 0,25đ		1 (TN12) 0,25đ						1,75
		Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	1 (TN12) 0,25đ		1 (TL8) 0,25đ		1 (TL9) 1đ				
4	Một số yếu tố thống kê.	Thu thập và tổ chức dữ liệu.	2 (TN3,10) 0,5đ								1,5

	(10 tiết)	Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.		1 (TL10) 0,5đ		1 (TL11) 0,5đ					
Tổng: Số câu Điểm			8 2,0	4 2,0	3 1,0	4 2,0		2 2		1 1,0	10,0
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%				100%

Chú ý: Tổng tiết : 64 tiết

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HKI TOÁN 6

T T	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Số tự nhiên	Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. Thông hiểu: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. – Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. Vận dụng: – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. – Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí.			1TN (TL1)	
		Tính chia hết trong tập hợp các số	Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội.	3TN (TN2,4,5)	1TL (TL4)		1TL (TL7)

		tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	– Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. – Nhận biết được phân số tối giản. Vận dụng cao: – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc).				
2	Số nguyên	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	Nhận biết: – Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên. – Nhận biết được số đối của một số nguyên. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên. – Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn. Thông hiểu: – Biểu diễn được số nguyên trên trục số. – So sánh được hai số nguyên cho trước.	1TN (TN1) 1TL (TL5)	2TN (TN6,7)		
		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên. Thông hiểu: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên. Vận dụng: – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyên trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).	2TL (TL2,3)	1TN (TN8) 1TL (TL6)		

			– Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên (ví dụ: tính lỗ lãi khi buôn bán,...).				
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG							
3	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	Nhận biết: Nhận dạng về tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.				
		Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	Nhận biết – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. Thông hiểu – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...).. Vận dụng – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.	1TN (TN11)	1TN (TN12) 1TL (TL8)	1TL (TL9)	
MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT							
4	Một số yếu tố thống kê	Thu thập và tổ chức dữ liệu.	Nhận biết: – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.	2TN (TN3,10)			
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các	Nhận biết: – Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).	1TL (TL10)	1TL (TL11)		

		bảng, biểu đồ.	<i>Thông hiểu:</i> – Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).				
--	--	----------------	---	--	--	--	--

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRẦN QUỐC TUẤN

ĐỀ THAM KHẢO HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2022 – 2023
Môn: Toán - Khối: 6
Thời gian làm bài: 90 phút
(Không kể thời gian phát đề)

I/ TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm):

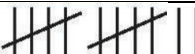
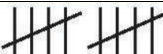
Câu 1. [NB] Chọn khẳng định đúng?

- A. $7 \in \mathbb{N}$. B. $-33 \notin \mathbb{Z}$ C. $0 \notin \mathbb{N}$ D. $-2021 \in \mathbb{N}$.

Câu 2. [NB] Tập hợp các số tự nhiên là ước của 8 là

- A. $\{4; 2; 1; 8\}$ B. $\{0; 2; 4; 8\}$
C. $\{1; 2; 4\}$ D. $\{1; 2; 4; 8; 16\}$

Câu 3: [NB] Điều tra về các môn thể thao được ưa thích của lớp 6A. Bạn Nam đã thu thập được các thông tin sau:

Môn thể thao	Kiểm đếm	Số bạn ưa thích
Bóng đá		
Cầu lông		
Đá cầu		
Bóng rổ		

Môn thể thao nào được số bạn ưa thích nhiều nhất?

- A. Bóng đá
B. Cầu lông
C. Đá cầu
D. Bóng rổ

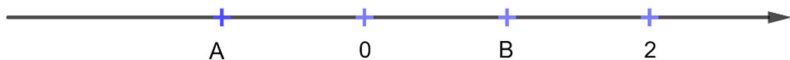
Câu 4: [NB] Trong các số tự nhiên sau số nào là số nguyên tố

- A. 25 B. 11 C. 1 D. 33

Câu 5. [TH] Trong các số sau, số nào chia hết cho 2, 3 nhưng không chia hết cho 5?

- A. 214 B. 536 C. 432 D. 180

Câu 6: [TH] Cho trục tọa độ sau:



Điểm A biểu diễn số nào trên trục số:

- A. 2 B. 3 C. -1 D. 1

Câu 7: [NB] Chọn câu sai

- A. $-5 < -2$ B. $0 < 4$ C. $-4 < -3$ D. $0 < -3$

Câu 8: [TH] Vào một ngày mùa đông ở Thị Xã SaPa –Việt Nam, buổi sáng có nhiệt độ là 12 độ C, buổi tối nhiệt độ là -3 độ C. Nhiệt độ đã giảm đi bao nhiêu độ từ buổi sáng đến buổi tối ?

- A. 15 B. - 16 C. 16 D. - 15

Câu 9: [NB] Số đối của số -18 là:

- A. 0 B. 18 C. -18 D. 9.

Câu 10. [NB] Thân nhiệt (độ C) của bệnh nhân A trong 10 tiếng theo dõi được ghi lại trong bảng sau:

39	41	40	38	37
38	39	37	36	120

Tìm dữ liệu không chính xác

- A. 36
B. 37
C. 39
D. 120

Câu 11. [NB] Khẳng định nào sau đây là đúng?

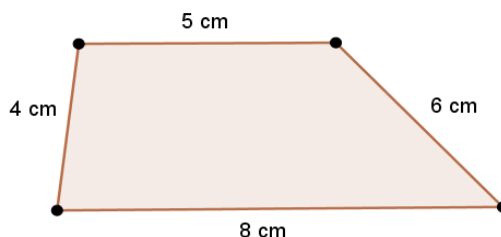
Trong hình vuông:

- A. Bốn góc không bằng nhau.
B. Hai đường chéo không bằng nhau.
C. Bốn góc bằng nhau.
D. Hai đường chéo song song với nhau

Câu 12: [TH] Một hình thang có kích thước như hình bên,

chu vi của hình thang là ?

- A. 26 cm
- B. 40 cm
- C. 32 cm
- D. 23 cm



II/ TỰ LUẬN (7,0 điểm):

Câu 1: (2.75 điểm)

- a) **[VD]** Tính giá trị biểu thức $2^2 \cdot 15 + 7^{23} : 7^{21} - 2022^0$
- b) **[NB]** Tính giá trị biểu thức $(-8) + 6 + (-12)$
- c) **[NB]** Tìm x biết $x + 17 = -33$
- d) **[TH]** Viết tập hợp ước chung của 12 và 30

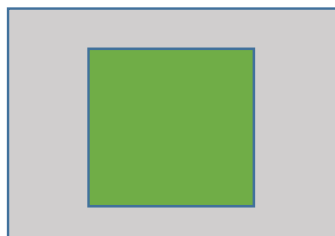
Câu 2: (1.0 điểm)

- a) **[NB]** Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần: $-3; 15; -8; 0; -2021$
- b) **[TH]** Liệt kê rồi tính tổng các số nguyên x thỏa mãn $-6 \leq x \leq 8$.

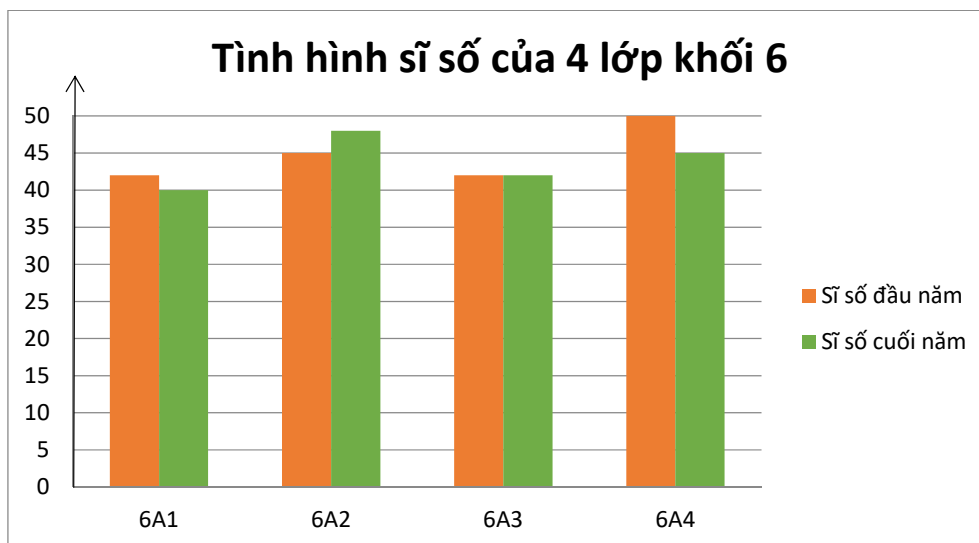
Câu 3 (1,0 điểm) [VDC] Lịch cập cảng của hai tàu như sau: tàu thứ nhất cứ 6 ngày cập cảng một lần; tàu thứ hai cứ 9 ngày cập cảng một lần. Hôm nay là Chủ nhật hai tàu cùng cập cảng. Sau ít nhất bao nhiêu ngày thì hai tàu lại cùng cập cảng? Hôm đó là rơi vào thứ mấy trong tuần?

Câu 4 (1.25 điểm): Bác Hai có một mảnh vườn hình chữ nhật với chiều dài 9 mét và chiều rộng là 8 mét. Giữa mảnh vườn miếng đất hình vuông cạnh 7 mét dùng để trồng rau, phần còn lại chừa lối đi xung quanh.

- a) **[TH]** Tính diện tích trồng rau
- b) **[VD]** Lối đi được lát sỏi, chi phí mỗi mét vuông hết 120.000 đồng. Hỏi chi phí làm lối đi là bao nhiêu?



Câu 5. (1.0 điểm): Biểu đồ cột kép dưới đây:



Từ biểu đồ trên em hãy cho biết:

a/ **[NB]** Sĩ số đầu năm của lớp nào cao nhất?

b/ **[TH]** Sĩ số cuối năm lớp nào cao hơn và cao hơn so với đầu năm là bao nhiêu học sinh?

----- **THCS.TOANMATH.com** -----

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRẦN QUỐC TUẤN

ĐÁP ÁN ĐỀ THAM KHẢO HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2022 – 2023

Môn: Toán - Khối: 6
Thời gian làm bài: 90 phút

I/ TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm):

1 A	2 A	3 A	4 B	5 C	6 C
7 D	8 A	9 B	10 D	11 C	12 D

II/ TỰ LUẬN (7,0 điểm):

Câu 1 (2,75 đ)	a) $2^2 \cdot 15 + 7^{23} : 7^{21} - 2022^0$ $= 60 + 49 - 1$ $= 108$ b) $(-8) + 6 + (-12)$ $= (-2) + (-12)$ $= -12$ c) $x + 17 = -33$ $x = -33 - 17$ $x = -50$ d) $U(12) = \{ 1; 2; 3; 4; 6; 12 \}$ $U(30) = \{ 1; 2; 3; 6; 15; 30 \}$ $U_C(12, 30) = \{ 1; 2; 3; 6 \}$	0,25đx4 0,25đx2 0,25đx2 0,25đx3
Câu 2 (1,5 đ)	a) Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần: $-2021; -8; -3; 0; 15$ b) $x = -6; -5; -4; \dots; 6; 7; 8.$ Tổng = 15	0,5đ 0,25đx2
Câu 3 (1,0 đ)	Gọi số ngày mà hai tàu lại cùng cập bến lần thứ hai là x thì $x : 6, x : 9$ Theo bài ra x phải là BCNN (6,9). Ta tìm được BCNN(6,9) Và trả lời được ngày hai tàu cùng gặp là vào thứ năm.	0,25đx4

Câu 4 (1,5 đ)	Diện tích khu vườn là: $9 \cdot 8 = 72 \text{ (m}^2\text{)}$ Diện tích trồng rau là: $7 \cdot 7 = 49 \text{ (m}^2\text{)}$ Diện tích lối đi là: $72 - 49 = 23 \text{ (m}^2\text{)}$ Chi phí để làm lối đi là: $23 \cdot 120000 = 2760000 \text{ (đồng)}$	0,25đx6
Câu 5 (1.0 đ)	a) Số đầu năm của lớp cao nhất: 6^{a4} b) Số cuối năm lớp 6^{a2} cao hơn và cao hơn so với đầu năm là: $48 - 45 = 3 \text{ hs}$	0,5đx2